

VẤN ĐỀ HÒA HỢP THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO ĐBSCL KẾT QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH TỰ DO HÓA THỊ TRƯỜNG LƯƠNG THỰC Ở VIỆT NAM

Lưu Thanh Đức Hải¹

ABSTRACT

This article analyses the spatial price differences in the rice market of the Mekong Delta to assess the impact of the liberalisation policies on its functioning. The results of these policies carried out during the last two decades are impressive. The rice market system in the Delta is competitive. Price patterns strongly cohere and are integrated with the regulated export prices. However, price patterns in other regions and in particular in the North, are only weakly integrated with price patterns in the South. Private traders in the South satisfy local demand and deal with State Owned Enterprises (SOEs) involved in exports and transactions with the North. In the framework of the national food security policy, the state owned food companies subsidise transactions between the South and the North. Therefore, no profitable long distance trade can be established. Moreover, the state owned food companies acquire nearly all licences to export (quota). We conclude that, despite all the dramatic changes, the liberalisation process still faces major challenges.

Title: Rice market integration in the Mekong Delta the successful liberalisation of the domestic food market in Viet Nam

1 GIỚI THIỆU

Trong suốt các thập niên qua hệ thống tổ chức thị trường lúa gạo Việt nam đã có những thay đổi tích cực. Theo Minot and Goletti, 2000 - sự thay đổi về thể chế chính sách đối với hoạt động kinh doanh lúa gạo ở Việt Nam trong thời gian qua đã tạo nên động lực thúc đẩy sự phát triển lĩnh vực kinh doanh này. Hiện tại Việt Nam là quốc gia xuất khẩu gạo thứ 2 trên thế giới, đặc biệt là gạo ĐBSCL đã tạo ra một khối lượng gạo hàng hóa đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Mặc dù việc xuất khẩu gạo vẫn còn phụ thuộc rất lớn vào các Công ty lương thực nhà nước nhưng các hoạt động giao dịch, mua bán lúa gạo ở thị trường nội địa đã được tự do hóa hoàn toàn. Thương nhân buôn sỉ, buôn lẻ lúa gạo và các nhà máy xay xát tư nhân đóng vai trò chủ đạo tại thị trường nội địa.

Cấu trúc thị trường lúa gạo ĐBSCL có đặc tính là thị trường cạnh tranh: không tồn tại các rào cản quan trọng, mức độ tập trung hàng hóa (độc quyền) trong tay một số thương nhân lớn là không đáng kể, sản phẩm lúa gạo lưu thông trên thị trường có tính đồng nhất cao, thông tin giao dịch mua bán trên thị trường rất dễ dàng. Các kết quả này chứng tỏ chính sách tự do hóa thị trường lúa gạo rất thành công và tạo khả năng phát triển thị trường cạnh tranh và hòa hợp hiệu quả. Tuy nhiên qua nghiên cứu, Minot and Goletti, 2000 nhận định rằng mức độ hòa hợp thị trường vẫn còn yếu. Vì thế vấn đề đặt ra là thực chất sự hòa hợp thị trường lúa gạo Việt Nam diễn ra như thế nào? Hiện chưa có một nghiên cứu toàn diện về tiến trình hòa hợp thị trường nội địa và tính hiệu quả của nó. Chuyên đề này nhằm hướng đến giải quyết vấn đề nêu trên.

Một thị trường có tính hòa hợp cao thì việc đầu cơ tích trữ kiếm lời thông qua hoạt động mua bán, vận chuyển lúa gạo từ vùng này sang vùng khác sẽ không có ý nghĩa. Nói cách khác, thị trường hòa hợp cao thì giá cả ở các thị trường khác nhau là đồng nhất, không có sự khác biệt lớn. Mức chênh lệch giá sẽ bằng với chi phí marketing. Thị trường không hòa hợp có thể do hệ thống thông tin giá cả không thông thoáng, rõ ràng. Các quyết định marketing của nhà kinh doanh lúa gạo bị thiên lệch bởi thông tin không chính xác và rõ ràng sẽ gây ra tính kém hiệu quả trong việc giao dịch mua bán giữa các vùng (Tomek và

Robinson, 1990). Sexton (1991) đưa ra 3 lý do cơ bản của thị trường ít hòa hợp: (1) giới hạn của chi phí giao dịch, (2) tồn tại các rào cản kinh doanh, (3) thị trường cạnh tranh không hoàn toàn. Một số nhà nghiên cứu khác xây dựng mô hình phân tích sự khác biệt giá theo khu vực và kiểm định tính hòa hợp của thị trường trong ngắn hạn và dài hạn (Ravallion, 1986; Alexander and Wyeth, 1994; Kuiper, 1999).

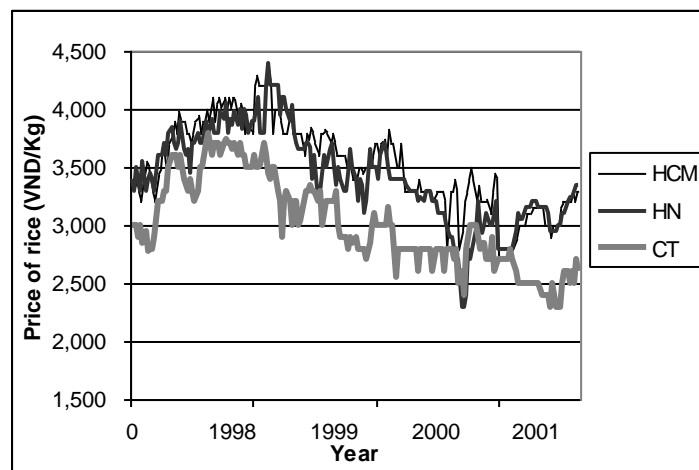
Mục tiêu nghiên cứu:

Chuyên đề này tập trung vào việc phân tích sự chênh lệch giá lúa gạo giữa các vùng ở Việt Nam. Điểm trọng tâm mà chuyên đề này muốn giải quyết là kiểm định mối liên hệ về giá lúa gạo giữa các địa bàn khác nhau trên cả nước. Sự chênh lệch giá trong ngắn hạn và dài hạn được kiểm định và so sánh. Có 2 câu hỏi liên quan đến vấn đề nghiên cứu cần được giải đáp:

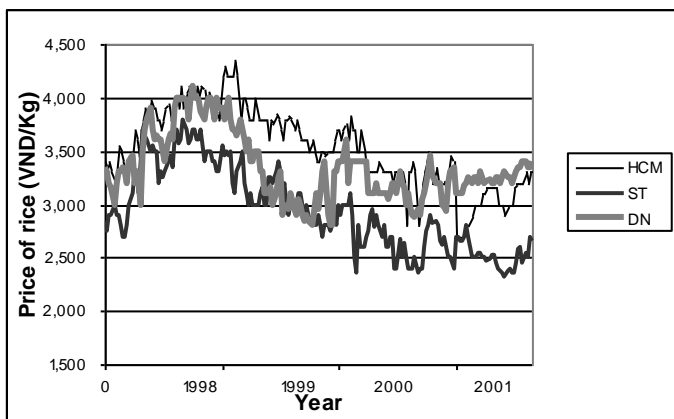
- Mức độ hòa hợp thị trường ở các tỉnh phía Nam có sự khác biệt lớn so với các thị trường miền Trung và phía Bắc không? Vì theo lý thuyết thì quãng đường vận chuyển càng xa thì mức độ hòa hợp càng giảm. Theo Minot and Goletti (2000) thì chênh lệch giá gạo giữa thị trường miền Bắc và miền Nam thường cao hơn chi phí marketing dùng cho giao dịch mua bán giữa 2 khu vực này.
- Câu hỏi thứ hai mà chuyên đề muốn giải đáp đó là tìm ra chứng cứ để chứng minh giả thuyết là giá gạo xuất khẩu sẽ ảnh hưởng trực tiếp và điều tiết giá lúa gạo mua bán nội địa.

2 PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ DAO ĐỘNG GIÁ LÚA GẠO THEO KHU VỰC 1998 – 2001

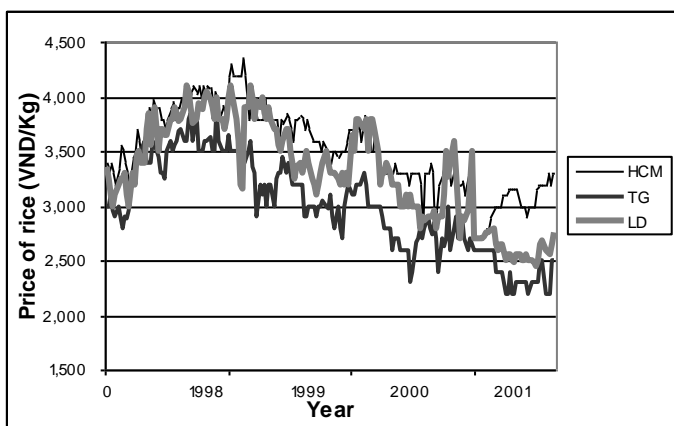
Ở Việt Nam, tình hình thực tế về giá lúa gạo hàng ngày chỉ được cập nhật ở một số thị trường lớn, do vậy trong chuyên đề này chúng tôi sử dụng số liệu thứ cấp về giá gạo biến động hàng tuần ở các thị trường trọng điểm trên cả nước. Nội dung phân tích dựa trên số liệu về giá bán lẻ gạo 25% tằm (loại gạo phổ biến ở thị trường nội địa) trong giai đoạn từ năm 1998 – 2001. Chín thị trường trọng điểm được chọn để phân tích, trong đó có 4 địa điểm ở ĐBSCL (An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng và Tiền Giang), 2 địa điểm đại diện cho khu vực miền Trung Tây nguyên là Lâm Đồng và Đà Nẵng, 2 thị trường bán lẻ quan trọng nhất TP. HCM và Hà Nội, cuối cùng giá gạo xuất khẩu của Việt Nam cũng được đưa vào mô hình để so sánh. Hệ thống giá hàng tuần sử dụng trong phân phân tích này được Trung tâm thông tin thuộc Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn và Bộ thương mại cung cấp vào tháng 4 năm 2002.



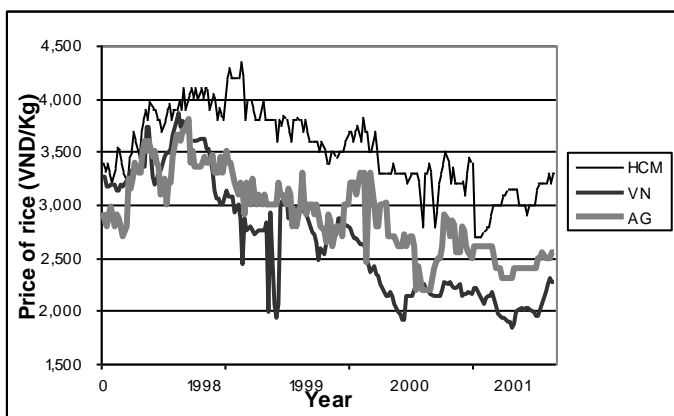
Biểu đồ 1: Tình hình biến động giá gạo ở TP. HCM, Hà nội và Cần Thơ qua các năm



Biểu đồ 2: Tình hình biến động giá gạo ở TP. HCM, Đà Nẵng và Sóc trăng qua các năm



Biểu đồ 3: Tình hình biến động giá gạo ở TP. HCM, Tiền giang và Lâm đồng qua các năm



Biểu đồ 4: Tình hình biến động giá gạo ở TP. HCM, giá xuất khẩu của Việt nam và Cần thơ qua các năm

Các biểu đồ trên nhằm khái quát hóa tình hình dao động giá gạo ở các thị trường trọng yếu của Việt Nam. Diễn biến tăng giảm giá gạo qua các năm không bị ảnh hưởng lớn của lạm phát (vì trong giai đoạn này gần như tỉ lệ lạm phát qua các năm là không dao động lớn: 5,2%, 5,2%, 5,1%, 5,3% - Nguồn: Vitranet 2002). Giá gạo ở các vùng sản xuất trọng yếu thuộc ĐBSCL luôn dao động thấp hơn giá bán lẻ ở TP. HCM. Ngay cả giá gạo ở Hà Nội cũng có khi thấp hơn giá ở TP.HCM mặc dù chi phí vận chuyển gạo từ ĐBSCL ra Hà Nội thì cao hơn chi phí vận chuyển gạo đến TP.HCM, đây là điểm đáng lưu ý để phân tích nguyên nhân.

Bảng 1: So sánh mức chênh lệch giá gạo giữa các thị trường trọng điểm

Thị trường cung ứng	TP HCM (HCM)	Hà nội (HN)	Lâm đồng (LD)	Đà nẵng (DN)	Việt nam XK(VN)	Cần thơ (CT)	An giang (AG)	Sóc trắng (ST)	Tiền giang (TG)
1. Cần Thơ									
Số mẫu quan sát (1)	191	191	191	191	191		191	191	191
Chênh lệch giá trung bình (2)	511	429	315	366	399		163	100	121
Hệ số biến động - CV (3)	0.39	0.54	0.75	0.65	0.60		0.86	1.03	0.87
Chênh lệch giá thấp nhất	0	-400	-400	-500	-1274.9		-600	-500	-500
Chênh lệch giá cao nhất	950	1200	1250	1000	392		500	210	450
Chênh lệch có giá trị âm (4)	0.0%	4.7%	6.3%	11.0%	84.3%		65.4%	58.1%	40.3%
2. An Giang									
Số mẫu quan sát	191	191	191	191	191	191		191	191
Chênh lệch giá trung bình	615	524	406	450	336	163		123	164
Hệ số biến động - CV	0.37	0.48	0.60	0.59	0.66	0.86		0.89	0.90
Chênh lệch giá thấp nhất	100	-200	-50	-350	-1135.4	-500		-650	-400
Chênh lệch giá cao nhất	1250	1300	1050	1000	484.6	600		500	700
Chênh lệch có giá trị âm	0.0%	2.6%	0.5%	7.3%	72.8%	21.5%		33.0%	27.2%
3. Sóc Trăng									
Số mẫu quan sát	191	191	191	191	191	191	191		191
Chênh lệch giá trung bình	585	492	377	428	345	100	123		58
Hệ số biến động - CV	0.38	0.50	0.69	0.58	0.66	1.03	0.89		2.03
Chênh lệch giá thấp nhất	0	-200	-50	-400	-1324.9	-210	-500		-350
Chênh lệch giá cao nhất	1250	1300	1450	1050	508.5	500	650		650
Chênh lệch có giá trị âm	0.0%	2.6%	2.6%	9.9%	80.1%	16.8%	51.3%		33.0%
4. Tiền Giang									
Số mẫu quan sát	191	191	191	191	191	191	191	191	
Chênh lệch giá trung bình	528	442	330	395	377	121	164	149	
Hệ số biến động - CV	0.42	0.58	0.63	0.72	0.64	0.87	0.90	0.79	
Chênh lệch giá thấp nhất	-50	-400	-350	-600	-1374.9	-450	-700	-650	
Chênh lệch giá cao nhất	1100	1200	1050	1200	325.5	500	400	350	
Chênh lệch có giá trị âm	1.0%	4.2%	3.7%	12.6%	82.2%	36.1%	56.5%	53.9%	

Ghi chú: (1) Số cặp giá so sánh (loại gạo 25% tằm, giai đoạn 1998-2001)

(2) Dựa trên giá trị chênh lệch tuyệt đối

(3) Hệ số biến động được tính theo công thức: $\sqrt{(\sum (x_i - \bar{x})^2) / (n - 1)}$

(4) Tỷ lệ phần trăm nhằm diễn tả số quan sát có giá chênh lệch có giá trị âm.

Nguồn: Sở thương mại Cần thơ, Trung tâm thông tin thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và bộ Thương mại Việt nam.

Kết quả Bảng 1 cho thấy mức chênh lệch giá bán gạo giữa các thị trường thuộc khu vực ĐBSCL là rất thấp. Mức chênh lệch giá cao nhất xảy ra đối với trường hợp các tỉnh ĐBSCL trao đổi mua bán với TP.HCM. Mức chênh lệch giá gạo giữa các tỉnh ĐBSCL và thị trường các tỉnh miền Trung tây nguyên như Lâm đồng, Đà nẵng và phía Bắc: Hà nội không hấp dẫn thương lái gạo tư nhân. Bảng số liệu cũng cho biết thêm là có nhiều số liệu thể hiện giá gạo xuất khẩu có giá trị chênh lệch âm so với bán lẻ gạo trong nước. Nguyên nhân là do giá gạo xuất khẩu có sự can thiệp và điều tiết của chính phủ, hơn nữa đây là giá bán sỉ của lô hàng giao dịch lớn nên có thể thấp hơn giá bán lẻ trong nước.

Chi phí marketing liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán gạo được ước lượng và tổng hợp ở Bảng 2 dưới đây. Các khoản chi phí chính có liên quan đến quảng đường vận chuyển xa hay gần và loại hình tổ chức kênh phân phối qua nhiều trung gian hay ít trung gian mua bán. Các khoản chi phí gần như rất thấp đối với các giao dịch mua bán lúa gạo trong nội bộ thị trường ĐBSCL, chi phí tăng cao khi giao dịch mua bán với TP. HCM và

chi phí cao nhất trong trường hợp giao dịch mua bán với Hà nội. Chỉ tiêu tỉ lệ phần trăm trong Bảng 2 nhằm cho biết số lần mà giá mua bán gạo chênh lệch tuyệt đối cao hơn chi phí marketing. Kết quả cho thấy các giao dịch mua bán ở các điểm thị trường thuộc ĐBSCL thì đều có tỉ lệ phần trăm thấp, chứng tỏ việc giao dịch mua bán nội vùng không thu hút các thương nhân (chênh lệch giá thấp hơn chi phí marketing). Riêng thị trường gạo ở Tiền Giang được xem là thị trường gạo trung tâm, nên giao dịch giữa Cần Thơ, An Giang, Sóc Trăng với Tiền Giang mang lại hiệu quả cao cho thương nhân (tỉ lệ dao động từ 10% - 15% - xem Bảng 2).

Qua kết quả ở Bảng 2 cũng cho thấy rõ là TP. HCM là thị trường thu hút giao dịch mua bán gạo mạnh nhất (tỉ lệ dao động từ 69% - 77%) vì giá gạo chênh lệch đa số cao hơn chi phí marketing. Thành phố HCM là trung tâm xuất khẩu quan trọng, thu hút hơn 40% lượng gạo hàng hóa. Vấn đề lý thú khác là việc mua bán giao dịch với Hà nội và các vùng khác ngoài ĐBSCL thì ít hấp dẫn thương nhân. Đây là lý do chính để có thể giải thích tại sao thương lái gạo tư nhân thường không quan tâm đến việc cung cấp gạo cho các thị trường này trong giai đoạn khan hiếm nguồn hàng. Công việc này được các Công ty lương thực nhà nước đảm nhiệm, họ không giao dịch mua bán vì mục đích chênh lệch giá cao mà thực hiện nhiệm vụ điều hòa lương thực đảm bảo mục tiêu an toàn lương thực quốc gia (Nguyễn Trung Văn, 1998).

Bảng 2: Ước lượng chi phí marketing trực tiếp cho các giao dịch mua bán giữa các thị trường trên địa bàn nghiên cứu. (Đồng/Tấn) và số lần mức chênh lệch giá mua bán vượt cao hơn chi phí marketing

Thị trường	TP. HCM	Hà nội	Lâm đồng	Đà nẵng	Cần thơ	An giang	Sóc trắng	Tiền giang
Cần Thơ	419,000 69%	661,000 15%	374,000 36%	509,000 25%		161,500 6%	161,500 8%	175,000 15%
An Giang	466,000 76%	675,000 18%	388,000 44%	523,000 35%	161,500 6%		169,000 5%	189,000 13%
Sóc Trăng	445,000 76%	675,000 14%	388,000 38%	523,000 28%	161,500 8%	169,000 5%		189,000 10%
Tiền Giang	355,000 77%	601,000 25%	314,000 46%	449,000 33%	175,000 15%	189,000 13%	189,000 10%	

Nguồn: Lưu Thanh Đức Hải, 2003

Chúng ta có thể kết luận rằng mức chênh lệch giá gạo ở các thị trường thuộc ĐBSCL không đủ thu hút thương nhân tham gia vận chuyển gạo sang các vùng khác để kiếm lời. Riêng trường hợp vận chuyển gạo từ các Tỉnh ĐBSCL lên TPHCM là có lợi nhất cho thương lái, vì đây là thị trường xuất khẩu trọng điểm. Kết luận này đưa ra một câu hỏi lý thú khác đó là giá lúa gạo giữa các thị trường có mối liên hệ nhau như thế nào? Mức chênh lệch giá đó được điều chỉnh lên xuống như thế nào và do các yếu tố nào tác động?

3 MÔ HÌNH PHÂN TÍCH SỰ HÒA HỢP GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Trong hệ thống thị trường vận hành hiệu quả thì giá cả của hàng hóa sẽ dao động cùng nhau có nghĩa là: “giá cả ở thị trường mua sẽ bằng giá ở thị trường bán cộng chi phí vận chuyển hàng hóa giữa 2 thị trường đó” (theo Ravallion, 1986). Kết quả của giao dịch mua bán và hoạt động đầu cơ hiệu quả khi giá cả ở các thị trường khác nhau có sự liên hệ mật thiết với nhau. Mô hình phân tích sự hòa hợp giá cả thị trường sẽ giúp chúng ta chứng minh vấn đề này. Mô hình kiểm định các chỉ tiêu ước lượng Johansen maximum likelihood sẽ cho thấy sự hiện diện của véc tơ multiple co-integrating. Vấn đề này sẽ được giải thích bằng mô hình kiểm định sự hòa hợp thị trường trong dài hạn. Hơn nữa, chúng ta cũng có thể quan tâm đến phạm vi giới hạn của véc tơ multiple co-integrating và

các hệ số điều chỉnh tốc độ truyền dẫn giá cả giữa các thị trường. Các chỉ tiêu này cho phép chúng ta kết luận về tiến trình thay đổi giá cả trong ngắn hạn.

Mô hình kiểm định sự hòa hợp giá cả thị trường dựa trên cơ sở véc tơ multiple co-integrating như sau:

$$x_t = A_1 x_{t-1} + A_2 x_{t-2} + \dots + A_{p-1} x_{t-(p-1)} + A_p x_{t-p} + \varepsilon_t \quad (1)$$

Trong đó:

$t = 1, 2, \dots$ biểu thị số thứ tự các tuần lễ từ năm 1998 đến 2001

n là số thị trường trong phạm vi nghiên cứu

p là an a priori unknown integer, giá trị của nó phải được xác định

x_t là véc tơ $n \times 1$ biến số $(x_{1,t}, \dots, x_{n,t})'$: [giá của n điểm thị trường]

A_i là ma trận các hệ số $n \times n$

ε_t là véc tơ sai số $n \times 1$

Nếu chúng ta xác định $\Delta x_t = x_t - x_{t-1}$, khi đó phương trình (1) có thể viết lại dưới dạng thích hợp bằng việc thay thế x_{t-k} bởi $x_{t-k+1} - \Delta x_{t-k+1}$ $k = p, \dots, 2$:

$$\Delta x_t = \sum_{i=1}^{p-1} \Pi_i \Delta x_{t-i} + \Pi x_{t-1} + \varepsilon_t \quad (2)$$

Trong đó: Π và Π_i được xác định như sau:

$$\Pi = \left(\sum_{i=1}^p A_i - I \right)$$

$$\Pi_i = - \sum_{j=i+1}^p A_j$$

Xem xét hồi qui Δx_t đối với $\Delta x_{t-1}, \dots, \Delta x_{t-p+1}$ và x_{t-1} sẽ cho kết quả ước lượng Π . Theo cách này, kiểm định Johansen có thể được xem như kiểm định bội số biến động theo mô hình kiểm định Augmented Dickey-Fuller cho sự hiện diện của Unit root. Nếu ma trận

Π có hạng đầy đủ, khi đó tất cả các phần tử của x_t là stationary, nếu Π bằng 0, tất cả các phần tử hòa hợp nhau. Trong trường hợp trung gian: ma trận Π có hạng biệt lập, hạng của nó giúp xác định số biến độc lập trong mô hình hòa hợp. Johansen xác định 2 ma trận α và β , theo 2 chiều $n \times r$, trong đó r là hạng của ma trận Π , sao cho: $\Pi = \alpha\beta'$

Ma trận β là ma trận của mối quan hệ hòa hợp, và ma trận α là ma trận trọng số thể hiện hệ số điều chỉnh tốc độ truyền dẫn giá cả giữa các thị trường (được ước lượng cho mỗi véc tơ liên hệ theo n phương trình của véc tơ Error Correction Model - VECM). Do giới hạn của các mối quan hệ chéo trong phương trình nên các biến số đưa vào mô hình dưới dạng phi tuyến. Do vậy, chúng ta không thể ước lượng α và β bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS). Tuy nhiên, với phương pháp ước lượng Maximum Likelihood,

chúng ta có thể (i) ước lượng (1) dưới dạng Error-Correction Model; (ii) xác định hạng r của ma trận Π ; (iii) sử dụng r và véc tơ co-integrating để xác định β ; và (iv) chọn α sao cho $\Pi = \alpha\beta'$. Mô hình Johansen giúp ước lượng hạng của ma trận Π bằng quá trình hòa hợp, so sánh hạng gốc r , với khả năng chọn lựa hạng lớn hơn r (xem chi tiết Lưu Thanh Đức Hải, 2003)

Phương trình phần tử đơn bây giờ có thể viết lại dưới dạng

$$\Delta x_{i,t} = \dots + \alpha_{ij} \sum_k \beta_{kj} x_{k,t} + \varepsilon_{i,t}$$

4 KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH HÒA HỢP GIÁ CẢ TRÊN THỊ TRƯỜNG

4.1 Bước 1: Kiểm định Stationarity

Quan sát các số liệu giá cả biến động, rõ ràng không xuất hiện dãy biến động giá nào theo stationary. Chúng ta tiến hành kiểm tra lại tất cả các biến để đánh giá thứ bậc của mô hình hòa hợp bằng việc kiểm định Unit root theo Augmented Dickey Fuller (ADF).

Kết quả kiểm định ADF thể hiện ở Bảng 3. Kết quả cho thấy dãy biến động giá của 9 thị trường trong địa bàn nghiên cứu có mỗi hòa hợp bậc một – I(1). Đối với toàn bộ mức giá việc kiểm định Unit root cho thấy các hệ số của xt-1 không ý nghĩa khác không và do vậy không có dãy biến động giá nào stationary cả. Hơn nữa, kiểm định Unit root trong trường hợp khác biệt lần đầu thì cho kết quả ngược lại. Kết quả này giúp ta kết luận là tất cả dãy biến động giá ở 9 thị trường trong địa bàn nghiên cứu có sự hòa hợp nhau ở bậc 1.

Bảng 3: Kiểm định Unit root về dãy biến động giá gạo ở các thị trường khác nhau ở Việt nam

Thị trường	Số quan sát	Kiểm định Unit root ở các mức giá lần đầu			Kiểm định Unit root ở mức khác biệt		
		ADF (1)	δ	t-value (2)	ADF (1)	δ	t-value (2)
An Giang (AG)	188	ADF (1)	-0.057	-1.992	ADF (1)	-1.517	-13.064
Cần Thơ (CT)	187	ADF (1)	-0.032	-1.489	ADF (0)	-1.264	-17.944
Đà Nẵng (DN)	188	ADF (1)	-0.081	-2.81	ADF (0)	-1.109	-15.308
TP. HCM	188	ADF (0)	-0.064	-2.48	ADF (1)	-1.383	-12.519
Hà Nội (HN)	188	ADF (0)	-0.058	-2.357	ADF (0)	-1.208	-16.961
Lâm Đồng (LD)	185	ADF (0)	-0.025	-2.232	ADF (0)	-1.103	-15.213
Sóc Trăng (ST)	188	ADF (2)	-0.036	-1.551	ADF (1)	-1.339	-12.417
Tiền Giang (TG)	188	ADF (2)	-0.023	-1.025	ADF (1)	-1.560	-13.603
VN Export	186	ADF (1)	-0.029	-1.431	ADF (0)	-1.315	-18.827

Ghi chú:(1) Ở cột ADF số lags được cho phép đối với kiểm định unit root được thể hiện bằng số trong ngoặc, dựa theo tiêu chuẩn Schwartz. Phân tích ADF được thực hiện bằng phần mềm EVIEWS © 4.1

(2) Các giá trị so sánh được dựa theo Maddala 1992: $t = -2.88$, ở mức ý nghĩa 5%.

Nguồn: Dãy biến động giá lúa gạo từ năm 1998 đến 2001. Sở thương mại Cần thơ, Trung tâm thông tin thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Thương mại Việt nam.

4.2 Bước 2: Kiểm định Lag length

Chúng ta tiếp tục kiểm định lag length, bởi vì kết quả kiểm định sự hòa hợp thị trường về giá cả có thể rất nhạy cảm đối với kiểm định lag length. Qui trình kiểm định được thực

hiện dựa trên ước lượng vector auto-regression (VAR) đối với các dãy số liệu khác nhau. Chúng ta sẽ khởi đầu với lag length dài nhất và kiểm định xem lag length có thể rút ngắn xuống đến bao nhiêu là phù hợp. Chúng ta sử dụng Akaike information criterion (AIC) and Schwarz criterion (SC) để chọn lag length thích hợp. Phân tích VAR đối với các khác biệt lần đầu cho thấy giá trị nhỏ nhất cho cả AIC và SC đều xác định lag length bằng 1 (Xem phụ lục 4). Kết quả phân tích VAR được trình bày ở Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4: Phân tích VAR đối với dãy biến động giá gạo ở các thị trường khác nhau

	$\Delta VN(-1)$	$\Delta HCM(-1)$	$\Delta CT(-1)$	$\Delta LD(-1)$	$\Delta TG(-1)$	$\Delta HN(-1)$	$\Delta ST(-1)$	$\Delta AG(-1)$	$\Delta DN(-1)$
ΔVN	-0.304 [-4.327]	-	-	-	-	-	-	-	-
ΔHCM	0.169 [2.820]	-0.173 [-2.295]	0.247 [2.744]	-	-	-	-	-	-
ΔCT	0.087 [1.870]	-0.148 [-2.257]	-0.298 [-3.846]	0.106 [1.873]	-	-	-	-	-
ΔLD	0.145 [2.012]	-0.188 [2.074]	-	-0.196 [-2.481]	-	-0.159 [1.792]	-	-	-
ΔTG	0.107 [1.820]	-	0.157 [1.813]	0.138 [2.154]	-0.267 [-3.644]	-	-	-	-
ΔHN	-	0.158 [2.067]	-	-	-	-0.299 [-3.068]	-	-	-
ΔST	-	-	-	-	-	0.126 [1.761]	-0.158 [-1.763]	-	-
ΔAG	-	-	-	-	-	0.148 [1.805]	-	-2.208 [-3.698]	-
ΔDN	-	-	-	0.129 [2.070]	-	-	-	-	-0.178 [-2.406]

Ghi chú: Kết quả phân tích VAR được căn cứ trên 1 lag (AIC và SC là nhỏ nhất). Số liệu trong ngoặc [...] là t-values, các giá trị không có ý nghĩa đã được bỏ qua

Nhìn chung, Bảng 4 chỉ ra rằng các thay đổi giá ở thời điểm hiện tại đối với các thị trường thì có quan hệ cao với sự thay đổi giá ở thời điểm trước đó của chính các thị trường này. Kết quả thể hiện ở cột thứ nhất trong bảng cho thấy sự thay đổi giá của hầu hết thị trường trọng điểm ở ĐBSCL và TP.HCM thì có liên hệ mật thiết với sự thay đổi của giá gạo xuất khẩu.

4.3 Bước 3: Xác định số phương trình hòa hợp

Nhiệm vụ chủ yếu của bước này là xác định hạng của ma trận Π trong phương trình (2) và ước lượng số phương trình hòa hợp. Kết quả λ_{trace} và λ_{max} , sử dụng mô hình kiểm định sự hòa hợp Johansen bằng phần mềm EVIEWS (Bảng 5) đã cho thấy hạng của ma trận Π là 3 (cho cả 2 trường hợp kiểm định λ_{trace} và λ_{max} ở độ tin cậy 95%) 1.

¹ Bởi vì nếu chúng ta chọn $r \geq 4$ thì giá trị λ_{trace} và λ_{max} sẽ nhỏ hơn giá trị chuẩn ở mức ý nghĩa 95% (54.09 < 59.46 đối với λ_{trace} và 34.82 < 36.36 đối với λ_{max}) – Xem Lưu Thanh Đức Hải, 2003

Bảng 5: Kết quả kiểm định số phương trình hòa hợp

Giả thuyết gốc	Giả thuyết chọn lựa	Giá trị λ	95% Critical value	99% Critical value
Kiểm định λ_{trace}		Giá trị λ_{trace}		
$r = 0$	$r > 0$	249.80	175.77	187.31
$r \leq 1$	$r > 1$	184.10	141.20	152.32
$r \leq 2$	$r > 2$	134.04	109.99	119.80
$r \leq 3$	$r > 3$	88.91	82.49	90.45
$r \leq 4$	$r > 4$	54.09	59.46	66.52
Kiểm định λ_{max}		Giá trị λ_{max}		
$r = 0$	$r = 1$	65.70	53.69	59.78
$r = 1$	$r = 2$	50.05	47.99	53.90
$r = 2$	$r = 3$	45.12	41.51	47.15
$r = 3$	$r = 4$	34.82	36.36	41.00
$r = 4$	$r = 5$	23.55	30.04	35.17

Ghi chú: Nếu giá trị λ_{trace} và/ hoặc λ_{max} vượt quá giá trị tiêu chuẩn, chúng ta sẽ từ chối giả thuyết gốc và chấp nhận giả thuyết chọn lựa có nhiều véc tơ hòa hợp thị trường hơn.

4.4 Bước 4: Kiểm định sự hòa hợp giá cả trên thị trường trong dài hạn

Trong bước này chúng ta tập trung vào việc kiểm định sự hòa hợp giá cả thị trường trong dài hạn bằng việc phân tích các hệ số chuẩn co-integrating (β). Để ước lượng các hệ số này chúng ta sử dụng kiểm định Johansen co-integration bằng phần mềm EVIEWS. Ở Bước 2, hệ số β được xác định là $r = 3$. Nếu chúng ta chuẩn hóa theo giá gạo xuất khẩu của Việt nam (VN), giá gạo ở TP. HCM (HCM), và ở Cần Thơ (CT), 3 phương trình hòa hợp thị trường sau khi chuẩn hóa được xác định dưới đây:

$$\begin{aligned}
 \text{VN} = & + 3.598 \text{ AG} - 3.243 \text{ ST} + 4.250 \text{ TG} - 3.568 \text{ LD} - 0.265 \text{ DN} + \\
 & 0.497 \text{ HN} \quad (1) \\
 & [-4.387]** \quad [3.804]** \quad [-5.751]** \quad [6.557]*** \quad [0.727] \quad \text{ns} \\
 & [-1.084] \text{ ns}
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{HCM} = & - 1.879 \text{ AG} + 0.069 \text{ ST} + 1.266 \text{ TG} + 0.420 \text{ LD} + 0.324 \text{ DN} + \\
 & 0.734 \text{ HN} \quad (2) \\
 & [5.425]** \quad [0.193] \text{ ns} \quad [-4.057]** \quad [-1.829]* \quad [-2.099] \\
 & [3.787]*
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{CT} = & - 0.766 \text{ AG} + 1.136 \text{ ST} + 0.231 \text{ TG} + 0.306 \text{ LD} + 0.115 \text{ DN} - \\
 & 0.055 \text{ HN} \quad (3) \\
 & [6.501]*** \quad [-9.276]*** \quad [-2.175]* \quad [-3.911]** \quad [-2.187]* \\
 & [0.846] \text{ ns}
 \end{aligned}$$

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc [...] là t-values;
 *** = mức ý nghĩa 1%,
 ** = mức ý nghĩa 5%,
 * = mức ý nghĩa 10%,
 ns = không có ý nghĩa.

Các hệ số đạt mức ý nghĩa cao trong phương trình (1) và (2) cho thấy trong dài hạn hầu hết các thị trường gạo ở ĐBSCL có sự hòa hợp cao độ đối với TPHCM và đặc biệt là giá gạo xuất khẩu của Việt Nam. Gạo là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của ĐBSCL cho nên việc hình thành giá cả ở khu vực này sẽ phụ thuộc cao độ vào giá xuất khẩu qua sự tác động của VINAFOOD. Hơn nữa, TP. HCM là trung tâm đô thị lớn ở phía Nam cho nên cũng sẽ có sự liên hệ mật thiết với thị trường ĐBSCL. Hai thị trường khác ở miền Trung

và miền Bắc gồm Đà Nẵng và Hà Nội thì không có ý nghĩa trong phương trình (1). Kết quả này có thể được giải thích do các thị trường này không phải là thị trường cung ứng gạo mà là thị trường tiêu thụ gạo. Cuối cùng, kết quả ở phương trình (3) cho thấy các thị trường thuộc ĐBSCL có sự hòa hợp về giá cả với nhau rất cao trong dài hạn.

4.5 Bước 5: Kiểm định sự hòa hợp giá cả thị trường trong ngắn hạn

Sau khi đánh giá sự hòa hợp giá cả thị trường trong dài hạn, chúng ta có thể sử dụng kết quả kiểm định này kết hợp với mô hình Vector Error Correction (VECM) để ước lượng độ truyền dẫn giá cả trong ngắn hạn giữa các thị trường.

Bảng 6: Ước lượng độ truyền dẫn giá cả trong ngắn hạn giữa các thị trường sử dụng mô hình VECM

Er.	D(VN)	D(HCM)	D(CT)	D(AG)	D(ST)	D(TG)	D(LD)	D(DN)	D(HN)
Correction									
CointEq1	-0.019593 (0.01899)	-0.029363 (0.01610)	-0.028046 (0.01378)	0.012855 (0.01723)	0.008991 (0.01497)	0.065214 (0.01483)	-0.055013 (0.01840)	-0.013811 (0.01530)	-0.018373 (0.01593)
	[-1.03156]	[-1.82387]	[-2.03566]	[0.74624]	[0.60044]	[4.39619]	[-2.99045]	[-0.90256]	[-1.15367]
CointEq2	0.015752 (0.04449)	-0.004872 (0.03771)	0.076943 (0.03227)	-0.165163 (0.04035)	-0.078770 (0.03507)	0.036218 (0.03474)	-0.018738 (0.04309)	0.046136 (0.03584)	0.118912 (0.03730)
	[0.35409]	[-0.12921]	[2.38446]	[-4.09353]	[-2.24607]	[1.04241]	[-0.43488]	[1.28725]	[3.18788]
CointEq3	-0.154306 (0.13002)	-0.000200 (0.11021)	-0.266788 (0.09431)	0.101853 (0.11793)	0.415107 (0.10250)	0.317987 (0.10155)	0.181434 (0.12593)	0.048756 (0.10475)	-0.067354 (0.10902)
	[-1.18677]	[-0.00182]	[-2.82872]	[0.86370]	[4.04976]	[3.13133]	[1.44071]	[0.46543]	[-0.61780]

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc [...] là t-values

Bảng 6 cho thấy 4 thị trường sản xuất lúa gạo trọng yếu ở ĐBSCL là Cần Thơ (CT), An Giang (AG), Sóc Trăng (ST) và Tiền Giang (TG) có sự tương tác mạnh đối với các phương trình hòa hợp giá cả trong dài hạn giữa các thị trường. Tiền Giang được xem là thị trường có mức độ tương tác cao trong phương trình hòa hợp (1), An Giang là thị trường có mức độ tương tác cao trong phương trình (2), các hệ số đo được là: 0.065214 đối với Tiền Giang và 0.165163 đối với An Giang. Trong phương trình hòa hợp (3) Tiền Giang và Sóc Trăng là 2 thị trường có mức độ tương tác mạnh hơn các điểm thị trường khác (0.415107 và 0.317987). Đặc biệt là thị trường lúa gạo Cần Thơ có sự tương tác đối với cả 3 phương trình hòa hợp giá cả thị trường.

Sự thay đổi giá cả ở thị trường gạo trong nước không có bất kỳ ảnh hưởng nào đến giá xuất khẩu: các hệ số quan hệ trong cả 3 phương trình hòa hợp thị trường đều không có ý nghĩa. Điều này thể hiện rất rõ rằng các thương nhân kinh doanh lúa gạo ở Việt Nam phải tuân theo mức giá xuất khẩu được sự điều hành tập trung của VINA FOOD. Thị trường Lâm Đồng Lamdong (LD) có tương tác với phương trình (1) mặc dù mức ý nghĩa rất thấp. Giá gạo ở Hà Nội có sự tương tác cao trong phương trình (2). Thị trường Đà Nẵng thì gần như không có tương tác nhiều với các thị trường khác trong nước.

5 KẾT LUẬN

Kết quả phân tích sự hòa hợp giá cả trên thị trường cho thấy các thị trường trọng điểm trong nghiên cứu này đều có sự hòa hợp nhau về giá cả trong dài hạn. Tuy nhiên mức độ hòa hợp thì khác nhau theo từng thị trường. Giá lúa gạo ở thị trường TP. HCM có quan hệ mật thiết với giá lúa gạo ở thị trường ĐBSCL cả trong dài hạn và ngắn hạn. Các thị trường ở khu vực miền Trung và phía Bắc cũng có sự hòa hợp giá cả trong dài hạn, nhưng không quan hệ nhiều trong ngắn hạn. Khoảng cách xa, tốn kém nhiều chi phí vận chuyển và chi phí marketing là lý do chủ yếu có thể giải thích cho trường hợp này. Chính sách hỗ trợ của chính phủ thông qua chương trình an toàn lương thực quốc gia và chương trình dự

trữ đệm lương thực để điều hòa lương thực từ miền Nam cho thị trường miền Trung và phía Bắc cũng là nguyên nhân chủ yếu làm cho sự hòa hợp thị trường miền Trung và phía Bắc với các tỉnh ĐBSCL không cao lắm.

Sự thay đổi giá cả ở thị trường gạo trong nước không có bất kỳ ảnh hưởng nào đến giá xuất khẩu, mặc dù Việt Nam là quốc gia xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới. Điều này cho thấy giá lúa gạo trên thị trường thế giới có tác động rất lớn đến việc hình thành giá trong nước. Từ đó đặt ra một câu hỏi khá lý thú cho một nghiên cứu khác là mối quan hệ giữa chính sách điều hành giá gạo xuất khẩu của chính phủ thông qua VINAFOOD và giá cả thị trường thế giới sẽ diễn ra như thế nào? Ai sẽ tạo ra ảnh hưởng tích cực hơn đối với việc điều hành thị trường gạo trong nước và xuất khẩu trong tương lai?

Thị trường lúa gạo trong nước mang tính cạnh tranh cao độ. Tuy nhiên, thương nhân kinh doanh lúa gạo giữa thị trường phía Nam và phía Bắc vẫn còn chịu tác động khá lớn của chính sách can thiệp từ phía chính phủ (qua hình thức quota xuất khẩu, điều tiết giá mua bán trên thị trường). Phần lớn lượng lúa gạo hàng hóa do các Công ty lương thực các tỉnh nắm quyền kiểm soát, mua bán. Do vậy, tiến trình tư nhân hóa thị trường lúa gạo Việt Nam để nâng cao hiệu quả kinh doanh trong nước và xuất khẩu vẫn còn nhiều thách thức trong tương lai.

Hướng giải quyết các tồn tại nêu trên:

- Tăng cường quan hệ hợp tác với các quốc gia xuất khẩu gạo để xây dựng mạng lưới thông tin về giá cả, dự báo chính xác lượng cung cầu gạo trên thế giới qua đó có chiến lược xuất khẩu cân đối hợp lý. Tiến đến thực hiện chia phần thị trường xuất khẩu, tránh tình trạng cạnh tranh lẫn nhau.
- Chính phủ nên có chính sách điều hành giá gạo xuất khẩu thông qua VINAFOOD và giá cả thị trường thế giới để tạo ra ảnh hưởng tích cực hơn đối với việc điều hành thị trường gạo trong nước.
- Nhanh chóng xây dựng và phát triển thương hiệu gạo Việt nam, tiêu chuẩn hóa bao bì gạo xuất khẩu để khẳng định vị thế gạo chất lượng cao của Việt nam trên thị trường thế giới.
- Đẩy mạnh tiến trình tư nhân hóa trong kinh doanh mua bán gạo nội địa nhằm nâng cao hiệu quả tiêu thụ, sử dụng hiệu quả tiềm lực kinh doanh của các thương nhân mua bán gạo trong nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdulai, A., 2000, 'Spatial price transmission and asymmetry in the Ghanaian maize market', *Journal of Development Economics*, Vol 63, pp. 327-349.
- Alexander, C. and J. Wyeth, 1994, 'Cointegration and Market Integration: an Application to the Indonesian Rice Market', *Journal of Development studies*, Vol. 30, No. 2, pp. 303-328.
- Baulch, B., 1997, 'Testing for Food Market Integration Revisited', *The Journal of Development Studies*, Vol 33, No. 4, pp. 512-534.
- Harriss, B., 1979, 'There is a Method in my Madness, or is it Vice Versa? Food Research Institute Studies, Stanford, 17(2).
- Irvin, G., 1995, 'Viet Nam: Assessing the Achievements of Doi Moi', *The Journal of Development Studies*, Vol. 31, No. 5, pp. 725-750.
- Johansen, S., 1991, 'Estimation and Hypothesis Testing of Cointegration Vectors in Gaussian Vector Autoregressive Models', *Econometrica*, 59, p. 1551-1580.
- Khiem, Nguyen Tri and P. Pingali, 1994, 'Market Reform and Food Supply System: The case of Viet Nam', *International Food Policy Research Institute. Proceedings of the Third International*

- Workshop on Projections and Implications of Long-term Rice Supply and Demand in Asia, Bangkok, Jan 20-24, 1994.
- Khiem, Nguyen Tri and P. Pingali, 1995, 'Supply Response for Rice and Three Food Crops in Viet Nam', in: Viet Nam and IRRI: A partnership in Rice Research, IRRI, the Philippines.
- Luu Thanh Duc Hai, 2003, The Organization of the liberalized Rice Market in Viet Nam, Ph.D. Thesis, University of Groningen, The Netherlands, 236 p.
- Kuiper, W. E., C. Lutz and A. van Tilburg, 1999, 'Testing for the law of one price and identifying price-leading markets: an application to corn markets in Benin', *Regional Science*, Vol. 39, No 4. pp. 713-738.
- Maddala, G. S., 1992, *Introduction to Econometrics*, 2nd Edition, MacMillan Publishing House, New York.
- Minot, N. and F. Goletti, 2000, *Rice Market Liberalization and Poverty in Viet Nam*, IFPRI Research Report 114, 113 p.
- Pingali, P. and Vo-Tong Xuan, 1992, 'Viet Nam: Agricultural De-collectivization and Rice Productivity Growth', *Economic Development and Cultural Change* 40: 679-718.
- Pingali, P., Nguyen Tri Khiem, R. Gerpacio, and Vo-Tong Xuan, 1997, 'Prospects for sustaining Viet Nam's re-acquired rice exporter status', *Food Policy*, Vol. 22, No. 4, pp. 345-358.
- Pohl-Nielsen, C., 2002, *Viet Nam in the International Rice Market*, Fodevarekonomisk Institut, report 132, Kobenhavn.
- Ravallion, M., 1986, 'Testing Market Integration'. *American Journal of Agricultural Economics*, 68 (1): 102- 109.
- Sexton, R. J., C. L. Kling and H. F. Carman, 1991, 'Market integration, efficiency of arbitrage, and imperfect competition: Methodology and application to U.S. celery', *American Journal of Agricultural Economics*, 45, 369-380.
- Tomek, W. and K. Robinson, 1990, *Agricultural Product Prices*, Ithaca, NY: Cornell University Press.
- UNDP, Viet Nam: Annual Report 1989.
- Van Nguyen Trung (1998), *Luong Thuc Viet Nam Thoi Doi Moi Huong Xuat Khau [Viet Nam's Food-Export Oriented Reform Era]*, The National Political Publishing House, 319 p., Viet Nam.
- VFA, the Vietnamese Food Association: Report 2000
- VFA, the Vietnamese Food Association: Report 2001